

第十二课

他在哪儿学习？

练习一：给下列词语加上正确的拼音并用词语造句。

Viết phiên âm và nghĩa cho các từ sau, sau đó đặt câu với từ

人民币：rénmínbì : 我换一百人民币。

1. 在：。
2. 给：。
3. 比较：。
4. 觉得：。
5. 怎么样：。
6. 和：。
7. 但是：。
8. 新：。
9. 读：。
10. 说：。

练习二：把“的”填入适当的位置。 **Điền vị trí thích hợp của chữ 的**

1. 这 A 是 B 我妹妹 C 铅笔 D 。
2. 我 A 换 B 五万 C 美元 D 人民币。
3. 王老师 A 是一位 B 很好 C 老师 D 。
4. 麦克 A 不是 B 玛丽 C 男 D 朋友吗？
5. 她是我们 A 班 B 新 C 同学 D 。

6. 这些 A 是我 B 弟弟 C 小 D 狗。
7. 学校 A 图书馆, 书 B 和杂志 C 很 D 多。
8. 那是 A 不是张老师 B 德文 C 杂志 D?

练习三: 给划线的部分提问: **Đặt câu hỏi cho từ gạch chân:**

1. 这是我的女朋友:
2. 我妈妈在办公室:
3. 我给哥哥买书:
4. 我买两斤草莓:
5. 麦克住三号:
6. 我们工作都很好:
7. 他们很喜欢听音乐:
8. 苹果三块一斤:

练习四: 组句: **Sắp xếp câu**

1. 哪儿 买 在 你 这本 书?
.....
2. 觉得 好 她 不 你 好?
.....
3. 介绍 爸爸 我 给 妈妈 男朋友
.....
4. 写 读 比较 和 觉得 我 容易
.....

5. 新 我们 同学 班 是 他 的

.....

6. 她 下午 朋友 电话 打 给

.....

7. 星期天 在 我 家 电视 看 爸爸

.....

8. 不 她 吃 家 饭 在 我

.....

9. 汉语 本子 那 不 我 的 是

.....

10. 大学 北京 好 的 老师 都 很

.....

练习五：把这些名词词组翻译成汉语：

Dịch các cụm danh từ sau sang tiếng Hán

Định ngữ (的) Danh từ

1. Quyền sách rất đắt : 很贵的书

2. Giáo viên của trường Đại học Hà nội:.....

3. Điện thoại của bố tôi:

4. Học sinh mới của lớp chúng tôi:
5. Sách tiếng trung của anh trai tôi:
6. Từ điển Hán Anh của bạn tôi:
7. Tạp chí tiếng Anh mà tôi mua:
8. Thư viện của trường đại học:



明添老师
Mingtian Laoshi